

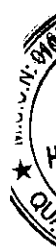
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng Công ty), tên cũ là Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí,CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 ngày 25/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Khoa	Ủy viên
Bà Bùi Bích Hạnh	Ủy viên
Ông Vũ Đình Chiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Ngọc Khoa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 02/12/2022)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/07/2022 Phụ trách điều hành từ ngày 02/12/2022)
Ông Nguyễn Minh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/08/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh 8, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản phải thu từ Ban quản lý dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình ("NFEP") theo giá gốc là 5.644.066.864 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu được số tiền trên do NFEP chưa thể hoàn thành báo cáo quyết toán dự án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt vì dự án sử dụng vốn từ Ngân sách Nhà nước cấp. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi đối với khoản phải thu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục trên hay không và ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam); Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 03 năm 2022 về vấn đề khả năng thu hồi của khoản phải thu Ban quản lý dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình và khoản dự phòng hàng tồn kho là máy phát điện.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		199.551.691.266	186.657.438.125
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.907.915.906	5.015.899.408
111	1. Tiền		8.874.962.083	4.015.899.408
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.032.953.823	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	102.589.094.685	95.450.221.164
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.589.094.685	95.450.221.164
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		82.279.711.404	77.421.741.157
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	119.272.822.023	100.569.091.049
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.000.295.770	17.260.122.863
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.185.117.703	16.160.071.142
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.178.524.092)	(56.567.543.897)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.658.488.137	8.650.073.066
141	1. Hàng tồn kho		10.353.553.816	11.984.001.703
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.695.065.679)	(3.333.928.637)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		116.481.134	119.503.330
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	102.987.807	106.010.003
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	13.493.327	13.493.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.424.402.359	128.302.303.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.363.482.794	2.586.496.493
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.363.482.794	2.586.496.493
220	II. Tài sản cố định		566.616.067	844.222.114
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	566.616.067	844.222.114
222	- Nguyên giá		14.240.411.445	14.240.411.445
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.673.795.378)	(13.396.189.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.341.637.348	1.341.637.348
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.341.637.348)	(1.341.637.348)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	22.607.560.806
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	22.607.560.806
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	102.069.703.926	102.019.951.605
251	1. Đầu tư vào công ty con		84.464.348.800	84.464.348.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.500.000.000	23.500.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.894.644.874)	(5.944.397.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		424.599.572	244.072.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	424.599.572	244.072.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		304.976.093.625	314.959.741.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.846.815.068	44.029.548.263
310	I. Nợ ngắn hạn		32.846.815.068	44.029.548.263
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.442.452.064	31.265.393.948
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.065.466.126	4.294.878.957
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.608.599.842	376.798.730
314	4. Phải trả người lao động		1.495.116.503	1.001.677.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.751.737.437	3.707.728.752
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.413.131.301	3.312.758.289
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		70.311.795	70.311.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		272.129.278.557	270.930.193.398
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	272.129.278.557	270.930.193.398
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		119.015.967	119.015.967
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(237.989.737.410)	(239.188.822.569)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(239.188.822.569)	(239.607.707.848)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.199.085.159	418.885.279
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		304.976.093.625	314.959.741.661

Phum

Nguyễn Thị Thanh Hiền



Nguyễn Trọng Hùng

Lương Thị Lan Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	204.867.001.589	231.723.138.738
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.867.001.589	231.723.138.738
11	4. Giá vốn hàng bán	22	193.544.520.014	222.948.139.306
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.322.481.575	8.774.999.432
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.926.209.273	8.244.585.422
22	7. Chi phí tài chính	24	67.487.999	141.721.679
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.433.324.397	16.962.068.785
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		747.878.452	(84.205.610)
31	11. Thu nhập khác	26	23.655.456.770	510.842.407
32	12. Chi phí khác	27	23.016.972.006	7.751.518
40	13. Lợi nhuận khác		638.484.764	503.090.889
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.386.363.216	418.885.279
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	187.278.057	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.199.085.159	418.885.279

Phum

Thu



Trọng Hùng

Lương Thị Lan Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.386.363.216	418.885.279
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		277.606.047	425.652.064
03	- Các khoản dự phòng		6.998.335.174	4.710.222.194
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.866.116)	8.267.257
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.816.041.712)	(8.607.218.140)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(166.603.391)	(3.044.191.346)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.716.666.076)	24.782.021.908
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		554.477.629	(926.590.293)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.229.222.286)	(24.074.063.739)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(177.504.858)	550.567.066
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(187.278.057)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.922.797.039)	(2.712.256.404)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		23.543.951.090	390.527.273
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.590.000.000)	(77.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		118.843.496.017	63.250.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.958.011.223	8.220.190.291
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		25.755.458.330	(5.139.282.436)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.832.661.291	(7.851.538.840)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.015.899.408	12.864.920.085
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		59.355.207	2.518.163
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	9.907.915.906	5.015.899.408

Phạm

Nguyễn Thị Thanh Hiền



Lương Thị Lan Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần (Tổng Công ty), tên cũ là Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 ngày 25/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 500.000.000.000 đồng; tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 70 người (tại ngày 01/01/2022 là: 55 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giám định; sửa chữa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình chế biến dầu khí;
- Cung cấp công nghệ, vật tư, phụ tùng thiết bị và sản xuất vật tư thiết bị thay thế hàng nhập khẩu;
- Dịch vụ giám định, kiểm định, thẩm định kỹ thuật công nghệ cao và kiểm toán năng lượng;
- Dịch vụ thanh kiểm tra tàu.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 .

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	393.182.028	87.810.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.481.780.055	3.928.089.327
Các khoản tương đương tiền (*)	1.032.953.823	1.000.000.000
	<u>9.907.915.906</u>	<u>5.015.899.408</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.032.953.823 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 4,60%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	102.589.094.685	-	95.450.221.164	-
	<u>102.589.094.685</u>	<u>-</u>	<u>95.450.221.164</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 102.589.094.685 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,70%/năm đến 9,6%/năm.

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Báo cáo tài chính riêng

Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	84.464.348.800	-	-	84.464.348.800
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí (PMS)	47.606.300.000	-	-	47.606.300.000
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí (PV Paint)	36.858.048.800	-	-	36.858.048.800
Đầu tư vào Công ty liên kết	23.500.000.000	(5.894.644.874)		23.500.000.000
- Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam (EIC)	10.800.000.000	-	-	10.800.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	7.200.000.000	(1.033.765.848)		7.200.000.000
- Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)	5.500.000.000	(4.860.879.026)		5.500.000.000
	107.964.348.800	(5.894.644.874)		107.964.348.800
				(5.944.397.195)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí (PMS)	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	53,75%	53,75%	Dịch vụ kỹ thuật, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc đường ống, bồn bể...
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí (PV Paint)	Thành phố Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất mua bán các loại sơn;

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam (EIC)	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Kiểm tra phân tích kỹ thuật; kiểm định
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	Tp. Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	Kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư...
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)	Tp. Hà Nội	29,00%	29,00%	Vận tải, thiết kế hệ thống tự động

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 32.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	62.614.545.164	(8.884.295.991)	22.118.276.848	(8.323.060.151)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.032.021.285	-	7.343.112.464	-
Công ty CP Điện và tự động hóa dầu khí Việt Nam	3.804.301.069	(3.804.301.069)	3.804.301.069	(3.804.301.069)
Các Công ty khác	12.778.222.810	(5.079.994.922)	10.970.863.315	(4.518.759.082)
Bên khác	56.658.276.859	(45.691.105.086)	78.450.814.201	(43.986.445.920)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	(8.520.598.252)	8.520.598.252	(8.520.598.252)
Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	(16.529.160.230)	16.529.160.230	(16.529.160.230)
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.803.647.612	(1.425.901.400)	6.757.310.085	(1.009.701.000)
BQL Dự án Nhà máy đập Ninh Bình	5.644.066.864	-	5.644.066.864	-
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	3.257.964.687	(3.257.964.687)	3.257.964.687	(3.257.964.687)
Phải thu khách hàng khác	19.902.839.214	(15.957.480.517)	37.741.714.083	(14.669.021.751)
	119.272.822.023	(54.575.401.077)	100.569.091.049	(52.309.506.071)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.085.125.534	(1.085.125.534)	1.115.925.534	(434.050.214)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.085.125.534	(1.085.125.534)	1.115.925.534	(434.050.214)
Bên khác	6.915.170.236	(2.026.323.062)	16.144.197.329	(1.690.933.269)
Công ty TNHH DVTM và Xây lắp Thiên Phúc	1.448.087.214	-	359.299.222	-
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và Dịch vụ Quang Minh	378.633.969	-	10.574.412.360	-
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Hà Anh	887.388.304	-	-	-
Công ty TNHH EagleBurgmann	-	-	275.400.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thái Khương	-	-	1.255.000.000	-
Các đối tượng khác	4.201.060.749	(2.026.323.062)	3.680.085.747	(1.690.933.269)
	8.000.295.770	(3.111.448.596)	17.260.122.863	(2.124.983.483)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	3.349.855.581	(1.067.855.581)	5.169.455.581	(854.284.465)
Phải thu về lãi tiền gửi	1.944.303.404	-	1.372.535.542	-
Phải thu về BHXH, BHYT	5.100.364	-	5.100.364	-
Tạm ứng	476.846.200	-	231.022.000	-
Ký cược, ký quỹ	321.939.243	-	303.533.803	-
Các khoản chi hộ	4.450.000.000	-	4.450.000.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Phải thu về doanh thu tạm trích	522.851.528	-	567.330.818	-
Phải thu khác	1.614.221.383	(1.423.818.838)	1.561.093.034	(1.278.769.878)
	15.185.117.703	(2.491.674.419)	16.160.071.142	(2.133.054.343)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.363.482.794	-	2.586.496.493	-
	2.363.482.794	-	2.586.496.493	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	9.385.223.206	-	11.389.821.246	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán	65.861.368.439	11.285.967.362	67.514.754.683	15.205.248.612
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	-	16.529.160.230	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	-	8.520.598.252	-
- BQL dự án Nhà máy đạm Ninh Bình (*)	5.644.066.864	5.644.066.864	5.644.066.864	5.644.066.864
- Các khoản khác	35.167.543.093	5.641.900.498	36.820.929.337	9.561.181.748
Trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.111.448.596	-	3.111.448.596	986.465.113
Phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán	2.491.674.419	-	2.491.674.419	358.620.076
	<u>71.464.491.454</u>	<u>11.285.967.362</u>	<u>73.117.877.698</u>	<u>16.550.333.801</u>

(*) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình ("NFEP") với số tiền là 5.644.066.864 đồng phát sinh từ Hợp đồng "Tư vấn kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng" số 01/2010/NFEP-PV EIC CORP & DNV ngày 15 tháng 7 năm 2010 và Biên bản Thanh lý Hợp đồng số 01/2010/NFEP-PV EIC CORP & DNV ngày 22 tháng 3 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa thu hồi được số tiền trên do NFEP chưa thể hoàn thành báo cáo quyết toán dự án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt vì dự án sử dụng vốn từ Ngân sách Nhà nước cấp.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.394.025.934	-	5.013.478.821	(1.075.970.258)
Hàng hoá	6.959.527.882	(5.695.065.679)	6.970.522.882	(2.257.958.379)
	<u>10.353.553.816</u>	<u>(5.695.065.679)</u>	<u>11.984.001.703</u>	<u>(3.333.928.637)</u>

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Bất động sản trong quá trình xây dựng	-	22.607.560.806
	<u>-</u>	<u>22.607.560.806</u>

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Tòa nhà Petrovietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.336.008.034	883.639.091	6.060.780.341	2.959.983.979	14.240.411.445
Số dư cuối kỳ	4.336.008.034	883.639.091	6.060.780.341	2.959.983.979	14.240.411.445
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.336.008.034	860.558.137	5.239.639.181	2.959.983.979	13.396.189.331
- Khấu hao trong kỳ	-	23.080.954	254.525.093	-	277.606.047
Số dư cuối kỳ	4.336.008.034	883.639.091	5.494.164.274	2.959.983.979	13.673.795.378
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	23.080.954	821.141.160	-	844.222.114
Tại ngày cuối kỳ	-	-	566.616.067	-	566.616.067

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.082.140.034 đồng.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý đã khấu hao hết với nguyên giá và số khấu hao tại ngày 31/12/2022 và 01/01/2022 là 1.341.637.348 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.787.807	3.466.668
Phí bản quyền	-	65.193.335
Chi phí thuê máy chủ	78.200.000	37.350.000
	102.987.807	106.010.003
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	383.858.240	244.072.518
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.741.332	-
	424.599.572	244.072.518

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	5.787.057.212	5.787.057.212	1.124.514.819	1.124.514.819
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	1.088.258.490	1.088.258.490
Công ty CP Bảo Dưỡng và Sửa chữa công trình	5.750.800.883	5.750.800.883	-	-
Các công ty khác	36.256.329	36.256.329	36.256.329	36.256.329
Bên khác	10.655.394.852	10.655.394.852	30.140.879.129	30.140.879.129
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	2.415.948.804	2.415.948.804	7.189.206.344	7.189.206.344
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Công nghệ Dầu khí Việt Nam	1.606.451.704	1.606.451.704	885.019.980	885.019.980
Công ty TNHH Phú Đồng Tâm	-	-	13.922.822.694	13.922.822.694
Global Maritime Consultancy Pte Ltd	3.012.938.701	3.012.938.701	2.911.428.869	2.911.428.869
Phải trả các đối tượng khác	3.620.055.643	3.620.055.643	5.232.401.242	5.232.401.242
	16.442.452.064	16.442.452.064	31.265.393.948	31.265.393.948

Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình dầu khí, CTCP

Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	2.947.483.000	1.237.483.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.610.000.000	900.000.000
Công ty khác	337.483.000	337.483.000
Bên khác	4.117.983.126	3.057.395.957
Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol	1.556.100.000	1.556.100.000
Người mua trả tiền trước khác	2.561.883.126	1.501.295.957
	<u>7.065.466.126</u>	<u>4.294.878.957</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	255.259.883	4.213.947.024	3.111.562.695	-	1.357.644.212	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	173.187.644	173.187.644	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.493.327	-	-	187.278.057	187.278.057	13.493.327	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	121.538.847	574.105.843	444.689.060	-	-	-	-	-	-	250.955.630
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	720.330	720.330	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	674.275.442	674.275.442	-	-	-	-	-	-	-
	<u>13.493.327</u>	<u>376.798.730</u>	<u>5.823.514.340</u>	<u>4.591.713.228</u>	<u>13.493.327</u>	<u>1.608.599.842</u>	<u>1.608.599.842</u>	<u>13.493.327</u>	<u>1.608.599.842</u>	<u>13.493.327</u>	<u>1.608.599.842</u>	<u>1.608.599.842</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phí nhân hiệu trích trước	100.000.000	500.000.000
- Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ, giá vốn đã ghi nhận doanh thu	2.620.865.586	3.207.728.752
- Chi phí phải trả khác	30.871.851	-
	<u>2.751.737.437</u>	<u>3.707.728.752</u>
Trong đó: Chi phí phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	<u>100.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Kinh phí công đoàn	262.987.945	485.577.775
- Bảo hiểm y tế	4.836.846	4.836.846
- Phải trả Quỹ hỗ trợ của Petro Việt Nam	2.739.655.173	2.447.247.758
- Đảng phí	314.780.825	280.683.268
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.870.512	94.412.642
	<u>3.413.131.301</u>	<u>3.312.758.289</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(239.607.707.848)	270.511.308.119
Lãi trong năm trước	-	-	-	418.885.279	418.885.279
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(239.188.822.569)	270.930.193.398
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(239.188.822.569)	270.930.193.398
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.199.085.159	1.199.085.159
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(237.989.737.410)	272.129.278.557

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Vũ Đình Chiến	240.750.000.000	48,15%	240.750.000.000	48,15%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	205.000.000.000	41,00%	205.000.000.000	41,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	25.000.000.000	5,00%	25.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	29.250.000.000	5,85%	29.250.000.000	5,85%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.015.967	119.015.967
	<u>119.015.967</u>	<u>119.015.967</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.836.828.434	2.920.848.743
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	2.201.636.557
	<u>2.836.828.434</u>	<u>5.122.485.300</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	711,43	58.613,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa đã bán	90.291.664.919	20.058.208.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.575.336.670	211.664.930.197
	204.867.001.589	231.723.138.738
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	131.383.015.554	55.742.072.486

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.718.149.022	19.056.357.793
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.389.263.692	203.579.317.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.437.107.300	312.464.300
	193.544.520.014	222.948.139.306
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	11.461.075.255	11.994.764.299

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.043.651.428	4.955.090.867
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.836.000.000	3.261.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.691.729	27.894.555
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.866.116	-
	7.926.209.273	8.244.585.422
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	2.504.861.977	4.053.253.618

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	117.240.320	30.627.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (Hoàn nhập) / trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	8.267.257
	(49.752.321)	102.826.658
	67.487.999	141.721.679

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.325.112	211.051.436
Chi phí nhân công	6.546.466.896	5.646.190.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.525.093	331.920.876
Thuế, phí, lệ phí	17.537.210	-
Chi phí dự phòng	3.610.980.195	4.294.931.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.832.113.163	2.359.569.752
Chi phí khác bằng tiền	3.832.376.728	4.118.404.779
	18.433.324.397	16.962.068.785

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	390.527.273
Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS tại dự án Nam An Khánh	23.592.335.272	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	106.800.000
Thu nhập khác	63.121.498	13.515.134
	23.655.456.770	510.842.407

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí của chuyển nhượng BĐS tại dự án Nam An Khánh	22.655.944.988	-
Chi phí khác	361.027.018	7.751.518
	23.016.972.006	7.751.518

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	449.972.932	418.885.279
Các khoản điều chỉnh tăng	8.818.188.048	1.419.511.281
- Chi phí không hợp lệ	8.818.188.048	1.419.511.281
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.268.160.980)	(3.261.600.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.836.000.000)	(3.261.600.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(7.432.160.980)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(1.423.203.440)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(13.493.327)	(13.493.327)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(13.493.327)	(13.493.327)

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	936.390.284	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	936.390.284	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	187.278.057	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(187.278.057)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	187.278.057	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(13.493.327)	(13.493.327)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	429.916.733	258.111.843
Chi phí nhân công	14.565.196.156	11.094.735.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.606.047	425.652.064
Chi phí dự phòng	7.048.087.495	4.607.395.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.724.945.521	198.589.794.213
Chi phí khác bằng tiền	8.916.024.621	5.878.161.225
	130.961.776.573	220.853.850.298

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.907.915.906	-	-	9.907.915.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.457.939.726	2.363.482.794	-	136.821.422.520
Các khoản cho vay	102.589.094.685	-	-	102.589.094.685
	<u>246.954.950.317</u>	<u>2.363.482.794</u>	<u>-</u>	<u>249.318.433.111</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.015.899.408	-	-	5.015.899.408
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.729.162.191	2.586.496.493	-	119.315.658.684
Các khoản cho vay	95.450.221.164	-	-	95.450.221.164
	<u>217.195.282.763</u>	<u>2.586.496.493</u>	<u>-</u>	<u>219.781.779.256</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.855.583.365	-	-	19.855.583.365
Chi phí phải trả	2.751.737.437	-	-	2.751.737.437
	<u>22.607.320.802</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.607.320.802</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	34.578.152.237	-	-	34.578.152.237
Chi phí phải trả	3.707.728.752	-	-	3.707.728.752
	38.285.880.989	-	-	38.285.880.989

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Petro Việt Nam

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	131.383.015.554	55.742.072.486
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	1.000.313.900	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	420.000.000	393.750.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	6.144.109.918	2.571.428.571
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	117.009.229.183	48.223.816.954
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	6.809.362.553	4.553.076.961

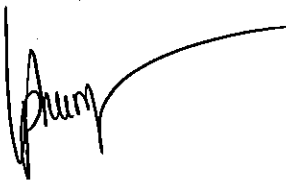
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.461.075.255	11.994.764.299
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	9.450.925.368	9.765.280.164
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	825.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	989.325.900	1.978.651.800
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	195.823.987	250.832.335
Cổ tức được chia	1.836.000.000	3.261.600.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.836.000.000	2.160.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	-	1.101.600.000
Lãi tiền gửi	668.861.977	791.653.618
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	668.861.977	791.653.618
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	62.614.545.164	22.118.276.848
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	2.400.820.880	2.700.820.880
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	2.014.733.594	2.014.733.594
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa dầu khí Việt Nam	3.804.301.069	3.804.301.069
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	115.500.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	29.636.750	29.636.750
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	54.249.552.871	13.568.784.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.085.125.534	1.115.925.534
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.085.125.534	1.115.925.534
Phải thu khác	9.385.223.206	11.389.821.246
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.782.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	1.101.600.000
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	5.557.988.301	5.450.000.000
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	45.234.905	338.221.246
Phải trả người bán ngắn hạn	5.787.057.212	1.124.514.819
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	1.088.258.490
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	5.750.800.883	-
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	36.256.329	36.256.329
Người mua trả tiền trước	2.947.483.000	1.237.483.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.610.000.000	900.000.000
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	337.483.000	337.483.000
Chi phí phải trả	100.000.000	500.000.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	100.000.000	500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


<u>Thu nhập của các bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người điều hành khác	1.074.260.225	1.164.932.632
Thu nhập Hội đồng Quản trị	490.306.000	429.317.000
Thu nhập Ban kiểm soát	322.195.000	256.347.500

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán PwC (Việt Nam) kiểm toán.




Lương Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng





Nguyễn Trọng Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

